



yāng ē

阉割

verb · castrate; neuter

Example Sentence

Nóng mín yāng ē le zhè zhī gōng jī
农民阉割了这只公鸡。

The farmer castrated this rooster.

Trace each character, then write the word on your own.

阉	阉	阉	阉	阉	阉	阉	阉	阉	阉	阉
阉	阉	阉								
割	割	割	割	割	割	割	割	割	割	割
割	割	割	割							